

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CAO NGẠN

Số: 81 /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Ngạn, ngày 21 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc công khai Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

Thực hiện Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Thực hiện Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên;

Thực hiện Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên V/v phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên;

Vậy UBND xã Cao Ngạn thông báo về việc niêm yết công khai các văn bản nêu trên tại trụ sở UBND xã Cao Ngạn theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy – HĐND xã;
- TT MTTQ và các đoàn thể xã Cao Ngạn;
- 15 xóm trên địa bàn xã;
- Lưu VT, hồ sơ ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Việt Dũng



Số: 2757/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Thái Nguyên tại Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 26-08-2021 08:57:12
+07:00

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2457 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	22.211,63	100,00		22.211,63	22.211,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	13.691,07	61,64		4.567,30	4.567,30	20,56
1.1	Đất trồng lúa	3.808,67	27,82		761,66	761,66	16,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.467,95	18,03		492,01	492,01	10,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.458,04	10,65		550,14	550,14	12,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.633,53	41,15		1.773,93	1.773,93	38,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	567,50	4,15		236,61	236,61	5,18
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.906,09	13,92		931,06	931,06	20,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	291,88	2,13		237,23	237,23	5,19
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	25,37	0,19		76,68	76,68	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	8.454,26	38,06		17.631,95	17.631,95	79,38
2.1	Đất quốc phòng	316,36	3,74		412,46	412,46	2,34
2.2	Đất an ninh	117,32	1,39		149,52	149,52	0,85
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	27,85	0,33		560,67	560,67	3,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	50,50	0,60		555,43	555,43	3,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	503,07	5,95		576,28	576,28	3,27
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	475,00	5,62		624,68	624,68	3,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.238,69	38,31		4.546,40	4.546,40	25,78
2.9.1	Đất giao thông	1.759,10	20,81		1.975,66	1.975,66	43,46
2.9.2	Đất thủy lợi	878,15			1.247,97	1.247,97	
2.9.3	Đất công trình năng lượng	26,97			358,01	358,01	
2.9.4	Đất công trình BC viễn thông	2,44			6,30	6,30	
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	68,59			81,53	81,53	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.6	Đất cơ sở y tế	40,91			64,37	64,37	
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	409,24			468,98	468,98	
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,18			263,70	263,70	
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	1,66			5,66	5,66	
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	8,69			8,69	8,69	
2.9.11	Đất chợ	13,42			18,53	18,53	
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	19,32			46,98	46,98	
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	1,55	0,02		2,06	2,06	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	51,95	0,61		53,40	53,40	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	931,34	11,02		5.000,85	5.000,85	28,362
2.14	Đất ở tại đô thị	1.426,14	16,87		3.463,50	3.463,50	19,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	41,48	0,49		56,93	56,93	0,3229
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	31,00	0,37		32,68	32,68	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	19,73	0,23		20,33	20,33	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	237,50	2,81		368,73	368,73	2,09
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	147,36	1,74		317,39	317,39	1,80
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,12	0,04		3,09	3,09	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	84,70	1,00		174,45	174,45	0,99
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,32	0,10		8,34	8,34	0,0473
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	608,52	7,20		607,00	607,00	3,44
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	131,38	1,55		96,39	96,39	0,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,34	0,02		1,34	1,34	0,01
3	Đất chưa sử dụng	66,30	0,30		12,38	12,38	0,06

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Dán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường Phan Đình Phùng	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.123,77	197,36	92,14	300,06	534,97	970,33	26,25	169,17	8,55	157,01	137,24
1.1	Đất trồng lúa	2.737,98	62,42	15,28	90,11	195,43	264,16	6,27	37,78		87,06	41,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.784,10	62,42	13,40	37,54	152,76	168,80	3,29	31,78		69,37	29,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.138,72	4,29	11,00	21,87	62,13	153,97	1,66	22,64	1,42	25,59	10,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.732,65	128,78	44,46	143,18	241,93	365,47	16,30	101,46	4,73	42,96	82,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	330,89										
1.5	Đất rừng sản xuất	1.133,12	1,30	19,40	42,44	29,50	184,06	0,48	3,33	1,24		0,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	50,42	0,57	2,00	2,46	5,98	2,67	1,54	3,95	1,16	1,39	2,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	46,43	3,50	1,23	0,30	5,95	1,30	0,10	0,20		0,43	0,60
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	37,33	3,00	1,23	0,30	5,95	0,50	0,10	0,20		0,43	0,60
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	9,10	0,50				0,80					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	73,65	10,03	3,00	4,51		1,27	3,30	22,15	0,93	2,10	

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phường Trung thành	Phường Tân Thịnh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bẩm	Xã Phúc Hà	Xã Phúc Trìu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cường	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hương Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	90,90	80,31	71,19	465,36	175,02	171,03	1.074,21	843,89	490,00	6,73	147,62
1.1	Đất trồng lúa	38,00	18,89	38,70	226,82	84,10	63,38	154,92	172,46	143,20		64,23
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	36,73	13,39	34,47	70,36	37,87	23,85	92,44	59,07	121,00		40,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,10	6,26	21,99	85,93	36,71	38,81	54,20	29,80	40,70	1,28	17,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47,11	54,94	9,40	144,21	53,04	61,44	528,40	303,45	63,57	4,21	65,23
1.4	Đất rừng phòng hộ							225,69	105,20			
1.5	Đất rừng sản xuất	1,69	0,01		6,85		4,40	111,00	232,88	242,52	1,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		0,21	1,09	1,55	1,17	3,00		0,10		0,13	0,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1,00	1,20	0,80	3,00	0,40	2,72	3,00	2,50	2,00		0,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,00	1,20	0,80	3,00	0,40	1,72	2,00	1,00	1,00		0,20
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						1,00	1,00	1,50	1,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		4,89	0,61	3,00	6,41	1,00				1,20	0,10

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trưng Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Huống Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đồng Liên
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	97,34	31,29	529,17	0,78	193,16	308,60	456,48	688,50	503,42	74,50	31,19
1.1	Đất trồng lúa	32,54	1,54	179,13		39,45	96,05	137,76	185,56	244,53	4,80	11,72
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	22,87	0,66	119,68		20,91	92,52	110,63	182,36	131,71		4,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,50	0,73	62,82	0,56	10,19	65,21	33,08	163,76	137,51	5,26	5,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	62,30	28,72	229,28	0,22	110,59	143,74	224,30	229,92	121,38	64,44	11,21
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng sản xuất			52,72		30,39	1,31	58,14	104,99			3,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00	0,30	5,22		2,54	2,29	3,20	4,27			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,20	0,30	0,70		0,60	5,00		3,00	3,00	0,20	3,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,20	0,30	0,40		0,60	5,00		2,00	2,00	0,20	2,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng			0,30					1,00	1,00		1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,15	1,07	2,92		0,01				3,00		

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Phường Tân Thành
			Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường Phan Đình Phùng	Phường Quang Vinh	
1	Đất nông nghiệp											
2	Đất phi nông nghiệp	53,92	0,96	9,72	0,38	1,00	3,10	0,06	6,18	0,57	1,80	1,28
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	13,43	0,05	3,00	0,10	0,24	1,00		1,00	0,10	0,70	0,20
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,41							0,02		0,02	0,37
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,30										0,30
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	21,99	0,45	2,72	0,18		1,00		4,42	0,36	0,92	0,21
2.4.1	Đất giao thông	12,38	0,45	2,00	0,18		1,00		1,42	0,20	0,92	0,20
2.4.2	Đất thủy lợi	9,60		0,72					3,00	0,16		
2.4.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,01										0,01
2.5	Đất ở tại nông thôn	5,36				0,76	1,00					
2.6	Đất ở tại đô thị	12,21	0,46	4,00	0,10			0,06	0,74	0,12	0,16	0,20
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,12										
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,10					0,10					

[illegible]

[illegible]

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích sử dụng đất là 15,06 ha (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao UBND thành phố Thái Nguyên:

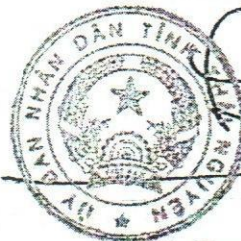
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.
HIEPCH (10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 11-06-2021 17:13:26
+07:00

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

**Danh mục 01 dự án phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số *1881* /QĐ-UBND ngày *11* tháng *6* năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	TỔNG CỘNG		15,06	15,06					
1	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	13,16	13,16					
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	1,9	1,9					



Số: 4131/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ
THÁI NGUYÊN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 874/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.984,30 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 1,31 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 1.982,99 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 1.781,55 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 1.316,70 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 450,38 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 14,47 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 1.488,27 ha, trong đó:

Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.488,27 ha;

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 14,52ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 259 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 1.984,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		1.984,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.982,99
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	459,61
2.2	Đất ở đô thị	ODT	607,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07
2.4	Đất an ninh	CAN	0,82
2.5	Đất quốc phòng	CQP	5,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	350,36
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	305,28
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,64
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	

2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		1.781,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.316,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	621,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	148,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	450,38
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	119,61
2.2	Đất ở đô thị	ODT	130,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,83
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	5,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,47
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	43,29
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,15

2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,70
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,74
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,81
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,28
3	Đất chưa sử dụng	DCS	14,47

PHỤ LỤC SỐ III

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.488,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	630,23
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>442,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	214,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	307,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	26,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/NTS	

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

PHỤ LỤC SỐ IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		14,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,52
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	2,51
2.2	Đất ở đô thị	ODT	5,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	

2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,81
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,71
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,75
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,44
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V

DANH MỤC 259 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐỀ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	TỔNG CỘNG		1984,30	1489,58	631,21	19,80		480,21	14,52
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Phường Gia Sàng, TPTN	0,005	0,005					
2	Đấu giá đất tại phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,08					0,08	
3	Trung tâm thiết kế thời trang TNG, phường Hoàng Văn Thụ (giai đoạn 2)	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,21	0,04				0,17	
4	Sân Golf Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Trù, TPTN	122,00	104,86				17,09	0,05
		Xã Phúc Xuân,	12,82	12,29				0,53	

		TPTN							
5	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm kết hợp chăm sóc sắc đẹp và vui chơi giải trí cho trẻ em	Phường Đồng Quang, TPTN	0,02					0,02	
6	Trung tâm thương mại khách sạn, văn phòng cho thuê và căn hộ, phường Trung Vương	Phường Trương Vương, TPTN	0,34					0,34	
7	Tổ hợp khách sạn 4-5 sao tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị, khu phố đi bộ và nhà ở	Phường Trương Vương, TPTN	1,86					1,86	
8	Văn phòng làm việc, nhà kho, nhà xưởng và bãi chứa hàng của Doanh nghiệp tư nhân Đại Cát Thành	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,49	0,39				0,10	
9	Mở rộng công trình phụ trợ Chi nhánh may Việt Thái (Công ty Cổ phần thương mại TNG)	Phường Tân Lập, TPTN	0,26	0,23				0,03	
10	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Xã Quyết Thắng, TPTN	31,15	27,83	13,74			3,32	
11	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, TPTN	19,10	12,74	11,20			6,34	0,02
12	Khu đô thị An Phú	Phường Tân Thịnh, TPTN	18,54	15,81	8,35			2,69	0,04
		Phường Đồng Quang, TPTN	10,34	7,70	5,44			2,64	
13	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung,	0,25	0,00	-			0,21	0,04

		TPTN							
		Phường Quang Vinh, TPTN	37,22	29,94	22,65			6,70	0,58
		Phường Quan Triều, TPTN	19,43	17,65	15,77			1,68	0,10
14	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	19,80	19,25	18,89			0,55	
		Phường Gia Sàng, TPTN	0,26	0,20	-			0,05	0,01
15	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, TPTN	37,67	29,20	14,20			8,47	
16	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47,00	36,57	17,30			10,03	0,40
17	Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	42,58	37,03	20,08			5,55	
18	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Quyết Thắng, TPTN	44,43	21,38	13,59			22,98	0,07
19	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến+bên trái tuyến	Xã Phúc Xuân, TPTN	50,80	39,40	10,70			10,40	1,00
20	Dự án số 1, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Hữu sông Cầu, đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè	Xã Sơn Cẩm, TPTN	10,00	8,00	2,00			2,00	
		Phường Quan Triều, TPTN	3,45	3,15	0,90			0,30	

	chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Phường Quang Vinh, TPTN	11,30	10,10	3,50			1,20
		Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,90	0,40				0,50
		Phường Trương Vương, TPTN	0,60	0,10				0,50
		Phường Túc Duyên, TPTN	5,00	4,00	2,80			1,00
		Phường Gia Sàng, TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80
		Phường Cam Giá, TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80
21	Dự án số 2, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Cao Ngạn, TPTN	3,20	2,20	1,22			1,00
		Xã Linh Sơn, TPTN	20,00	16,00	4,00			4,00
		Xã Huống Thượng, TPTN	14,00	12,00	4,00			2,00
		Phường Chùa Hang, TPTN	0,50	0,35				0,15
		Phường Đồng Bầm, TPTN	3,60	3,45	1,60			0,15
22	Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	19,88	17,64	16,25			2,24
23	Khu công nghiệp Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	30,70	27,30	22,50			3,40
		Xã Phúc Xuân,	60,00	51,00	24,00			9,00

		TPTN							
		Xã Phúc Hà, TPTN	14,27	11,85	6,00			2,38	0,03
24	Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, TPTN	70,55	38,17	15,69			31,70	0,68
25	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh niên xung phong và Khu dân cư hai bên đường	Phường Gia Sàng, phường Tân Lập, phường Phú Xá, TPTN	17,33	17,29	13,55			0,04	
26	Vườn ươm cây tại xóm Nam Tân Cương	Xã Tân Cương, TPTN	1,31	1,31	0,98				
27	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,70	0,50				0,20	
28	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,20					0,20	
29	Khu dân cư số 5, phường Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	1,54	1,10	1,10			0,44	
30	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Phường Thịnh Đán, TPTN	16,38	14,03	4,40			2,35	
31	Đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,69	0,35				0,34	
32	Xây dựng, cải tạo hạ tầng Khu dân cư tại tổ dân phố 11, phường	Phường Phan Đình Phùng,	0,08	0,02				0,06	

	Phan Đình Phùng	TPTN							
33	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23, phường Phú Xá, TPTN	Phường Phú Xá, TPTN	8,16	5,58	5,05			2,58	
34	Khu tái định cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	7,80	6,13	2,48			1,61	0,06
35	Khu dân cư tổ 7, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	12,76	6,80	4,03			5,94	0,02
36	Khu dân cư 11A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,34	0,31	0,31			0,03	
37	Khu tái định cư liên tổ 19+20, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	5,00	4,50	2,30			0,50	
38	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,85	0,80	0,30			0,05	
39	Khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,50	0,45	0,05			0,05	
40	Xây dựng cấp bách Khu dân cư số 3, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,01					0,01	
41	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, TPTN	4,25	2,81	0,20			1,20	0,24
42	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc	Phường Phú Xá, TPTN	1,46	1,46	0,87				
43	Khu đô thị tổ 8B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	13,01	3,31	0,44			9,51	0,19
		Phường Phú Xá, TPTN	0,10					0,10	
44	Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	9,48	7,79	5,61			1,56	0,13
45	Khu dân cư đôi bà Năm, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	1,76	0,80				0,96	
46	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung	Phường Quang	0,22	0,02				0,20	

		Trung, TPTN							
47	Khu dân cư 7B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	0,08	0,03				0,05	
48	Mở rộng khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	7,22	5,65	0,88			1,39	0,18
49	Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	5,80	4,13	1,20			1,50	0,17
50	Khu dân cư số 3, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	5,80	4,23	1,10			1,54	0,03
51	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập (phần mở rộng)	Phường Tân Lập, TPTN	1,25	0,45	0,20			0,80	
52	Khu dân cư số 4 phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,37	2,68	1,13			0,69	
53	Khu dân cư số 4 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,73	1,88	1,11			1,85	
54	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	2,34	1,72	0,51			0,62	
55	Khu dân cư số 6 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,26	0,63				2,63	0,004
56	Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Phường Quang Trung, TPTN	0,78	0,78	0,78				
57	Xây dựng Khu tái định cư thuộc tổ 38, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Phường Quang Trung, TPTN	0,67	0,67	0,67				
58	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều	Phường Quan Triều, TPTN	0,77	0,08	0,08			0,06	0,63
59	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, TPTN	3,80	3,80	3,80				

60	Khu tái định cư tổ 3, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,60	3,56	3,49			0,04	
61	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,29	6,11	3,91			1,18	
62	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,12	0,12	0,12				
63	Khu dân cư Tân lập - Thịnh Đán (Khu số 1)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán, TPTN	20,51	16,16	3,36			4,17	0,18
64	Khu đô thị 10A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	2,69	1,29	0,02			1,40	
65	Hạ tầng Khu tái định cư thực hiện xây dựng hạng mục cầu Bến tượng thuộc Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TPTN giai đoạn II tại Khu tái định cư số 2, Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,70	0,70	0,39				
66	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư tại Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	6,40	5,64	3,23			0,76	
67	Xây dựng Khu dân cư đôi Yên Ngựa	Phường Quang Trung, TPTN	0,03					0,03	
68	Khu dân cư tổ 4	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,17	1,34	0,05			0,83	
69	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2- Khu đô thị Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
70	Khu dân cư 11B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	1,31	1,31					
71	Khu dân cư đường	Phường	12,80	6,10	2,00			6,70	

	Bắc Sơn kéo dài	Quang Trung, TPTN							
72	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	
73	Nhà ở thương mại TNG Village	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,37	0,28	0,07			0,09	
74	Đường nối từ đường Minh Cầu vào nhà ở xã hội TNG, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,31	0,05	0,01			0,26	
75	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	2,67	2,52	2,35			0,16	
76	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư số 4, phường Tân Thịnh	Phường Quang Trung, TPTN	0,09	0,08	0,01			0,01	0,001
		Phường Tân Thịnh, TPTN	0,64	0,42	0,35			0,13	0,09
77	Khu dân cư HAVICO, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,52	0,40	0,30			0,12	
78	Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	17,96	16,24	8,88			1,70	0,02
79	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, TPTN	15,30	14,83	9,36			0,47	
80	Khu đô thị tổ 11, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	1,69	1,39	1,39			0,30	
81	Khu dân cư Viettime Thái Nguyên, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	4,47	3,96	3,96			0,50	0,01
82	Khu tái định cư phục	Phường Tân	3,06	2,64	1,84			0,37	0,05

	vụ mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa	Long, TPTN							
83	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	7,69	6,28	4,64			1,06	0,35
84	Khu dân cư số 12	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,65	1,49	0,20			2,16	
85	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (hạng mục đường vào Trường Chuyên Thái Nguyên)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,90	0,80	0,80			0,10	
86	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban quản lý dự án)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,13	0,13	0,13				
87	Khu dân cư 7A, phường Túc Duyên, TPTN (Hạng mục đường và hệ thống thoát nước)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,03	0,03					
88	Khu dân cư số 8 Túc Duyên (giai đoạn 2)	Phường Túc Duyên, TPTN	5,00	5,00	2,80				
89	Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	0,50	0,27	0,27			0,23	
90	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, TPTN	5,83	1,08				4,75	
91	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên Xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng, TPTN	15,31	10,81	8,60			4,50	
92	Khu dân cư số 11, phường Gia Sàng (giáp Khu dân cư	Phường Gia Sàng, TPTN	18,60	13,40	4,69			5,20	

	Kosy Gia Sàng)								
93	Khu dân cư Kosy Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	7,17	4,49	3,89			2,68	
94	Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	5,32	2,04	0,94			3,18	0,10
95	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán, TPTN	34,72	29,71	8,47			4,86	0,15
96	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 4)	Phường Thịnh Đán, TPTN	7,76	4,73	1,73			3,03	
97	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 5)	Phường Thịnh Đán, Phường Tân Lập, TPTN	11,28	9,93	3,32			1,35	
98	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,27	0,22	0,07			0,05	
99	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang	Phường Chùa Hang, TPTN	1,92	0,02				1,90	
100	Khu dân cư phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	4,38	2,80	2,80			1,58	
101	Khu dân cư phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, xã Quyết Thắng	Phường Tân Thịnh, xã Quyết Thắng, phường Quang Trung, TPTN	1,70	0,80	0,10			0,90	
102	Khu tái định cư đường Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	
103	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, TPTN	8,21	2,89				5,29	0,03
		Xã Cao Ngạn,	8,11	5,43	1,36			2,57	0,11

		TPTN							
104	Khu đất dự kiến hoàn vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới, huyện Đồng Hỷ	Phường Chùa Hang, phường Đồng Bầm, TPTN	10,05	5,20	4,20			4,85	
105	Khu dân cư 2 bên đường Huống Thượng - Chùa Hang (đoạn qua cổng phường Chùa Hang và phường Đồng Bầm)	Phường Chùa Hang, TPTN	4,07	2,30	1,88			1,77	
106	Khu dân cư Hồ điều hòa Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	2,00	0,50				1,50	
107	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh niên Xung phong và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư hai bên đường	Phường Phú Xá, TPTN	0,83	0,13	0,13			0,70	
108	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 6 Túc Duyên	Phường Túc Duyên, TPTN	1,47	0,65	0,18			0,82	
109	Khu dân cư số 5 Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,51	2,00	1,20			1,51	
110	Nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư cũ	Phường Trung Thành, TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
111	Xây dựng cải tạo khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn, TPTN	1,15	1,15	1,15				
112	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4,13	0,12				2,45	1,55
113	Khu dân cư Nam Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	0,07	0,03				0,04	

114	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành, TPTN	4,18	2,88	2,31			1,30	
115	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, TPTN	19,52	18,88	9,42			0,64	
116	Khu nông nghiệp công nghệ cao và Khu tái định cư Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bẩm, TPTN	0,49	0,48	0,32				0,01
117	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	2,28	1,09	1,00			1,17	0,02
118	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 4,5, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	3,42	3,26	3,26			0,16	
119	Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,50	0,50					
120	Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Gia Sàng, TPTN	0,13	0,05	0,05			0,08	
		Phường Tân Lập, TPTN	12,60	6,16	1,42			6,27	0,17
121	Khu dân cư Ban Tích, tại ngõ 536 đường CMT8 (thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng)	Phường Gia Sàng, TPTN	0,64	0,04	0,04			0,60	
122	Khu tái định cư số 1, xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,26	0,59	0,22			0,56	0,11
123	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,20	0,20	0,20				
124	Khu đô thị Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	46,57	36,15	8,80			10,42	
125	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	9,70	8,07	3,90			1,62	0,01

126	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,77	6,64	2,56			1,11	0,02
		Xã Phúc Xuân, TPTN	1,91	1,46	0,15			0,45	
127	Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm, TPTN	18,19	16,24	6,15			1,85	0,10
128	Khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	2,70	1,90	1,60			0,80	
129	Khu tái định cư số 1 Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,42	4,57	2,07			1,85	
130	Khu tái định cư số 2 Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	6,81	4,55	1,62			2,25	0,01
131	Xây dựng Khu tái định cư số 1, 2, xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	15,60	13,20	5,70			1,80	0,60
132	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, TPTN	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,51	1,04	0,363			0,39	0,08
133	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	17,27	12,43	6,04			4,82	0,02
134	Tiểu bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang Khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn, TPTN	2,20	1,94	1,31			0,22	0,04
135	Khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn, TPTN	48,80	44,40	9,50			4,40	
136	Khu dân cư số 1 Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	11,64	6,32	5,74			5,32	
137	Khu dân cư số 3, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng,	13,50	9,24	7,57			4,21	0,05

		TPTN							
138	Điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh	Xã Sơn Cẩm, TPTN	5,20	3,23	0,48			1,97	
139	Xây dựng tạm nhà để xe và nhà đa năng của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Phường Trương Vương, TPTN	0,04					0,04	
140	Xây dựng Trụ sở UBND xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,63					0,63	
141	Xây dựng Trụ sở UBND phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,63	0,63	0,63				
142	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Quan Triều	Phường Quan Triều, TPTN	0,50					0,50	
143	Xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	Phường Đồng Bẩm, TPTN	0,27	0,26				0,01	
144	Trụ sở Công an xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng, TPTN	0,15					0,15	
145	Trụ sở Công an xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,15					0,15	
146	Trụ sở Công an xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,20					0,20	
147	Mở rộng Trụ sở Công an phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	0,03					0,03	
148	Mở rộng Trụ sở Công an tỉnh (cơ sở 1)	Phường Trương Vương, TPTN	0,08					0,08	
149	Mở rộng Trụ sở Công an phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,03	0,03					
150	Mở rộng Trụ sở Công an phường Tích	Phường Tích Lương,	0,18	0,18	0,18				

	Lương	TPTN							
151	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,30	4,18	0,40			0,12	
152	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, TPTN	0,56	0,56	0,56				
153	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	0,38	0,38	0,38				
154	Tháp Antel truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, TPTN	2,16					2,16	
155	Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương TPTN	1,71	0,73					0,98
156	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng, TPTN	1,08	0,28	0,08			0,80	
157	Nhà văn hóa tổ 14, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,03					0,03	
158	Nhà văn hóa tổ 7, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, TPTN	0,06					0,06	
159	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,92	4,26	2,28			0,66	
160	Xây dựng Công trình và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,15	0,15	0,15				
161	Xây dựng Trạm y tế xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,11					0,11	
162	Cải tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Phường Trương Vương, TPTN	0,02					0,02	
163	Trường Mầm non Đồng Liên	Xã Đồng Liên, TPTN	0,17	0,17	0,08				

164	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,34	0,05				0,29	
165	Trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, TPTN	Phường Túc Duyên, TPTN	0,59	0,59	0,52				
166	Trường Mầm non Túc Duyên xây dựng lớp học 2 tầng 8 phòng	Phường Túc Duyên, TPTN	0,14					0,14	
167	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,33	1,30	1,13			0,03	
168	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trường Mầm non xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,02	0,02					
169	Mở rộng Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,98	0,40	0,08			0,58	
170	Xây dựng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,11	3,58	0,65			0,53	
171	Trường Mầm non Liên cơ gang thép	Phường Hương Sơn, TPTN	0,10						0,10
172	Xây dựng Trường Mầm non Quang Vinh. Hạng mục: Sân nền, nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non Quang Vinh	Phường Quang Vinh, TPTN	0,50	0,50	0,50				
173	Trường THCS Quang Vinh, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Phường Quang Vinh, TPTN	0,30	0,30	0,30				
174	Xây dựng Trường Mầm non Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	0,63	0,11	0,08			0,52	

175	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,34	0,05				0,29	
176	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân Long	Phường Tân Long, TPTN	0,08	0,06				0,02	
177	Trường Mầm non Quan Triều (Phân hiệu 2). Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	Phường Quan Triều, TPTN	0,19						0,19
178	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, TPTN	0,78	0,78					
179	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá, TPTN	0,51	0,51					
180	Mở rộng Trường Mầm non Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0,30	0,30	0,30				
181	Trường Mầm non Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu, TPTN	0,33	0,03					0,30
182	Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,05					0,05	
183	Trường Mầm non Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,25					0,25	
184	Trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN	Xã Quyết Thắng, TPTN	6,00	4,50	4,00			1,50	
185	Trường Mầm non xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,33					0,33	
186	Trường Tiểu học xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	0,95					0,95	

187	Trường Trung học cơ sở xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	1,03					1,03	
188	Trường Trung cấp nghề Thái Hà	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,14	1,02	1,02				0,12
189	Mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,17					0,11	0,06
190	Mở rộng Trường Tiểu học Trung Thành (hạng mục sân tập thể dục thể thao)	Phường Trung Thành, TPTN	0,00						
191	Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm, TPTN	0,46	0,45	0,30				0,01
192	Trường Mầm non Hương Sen	Phường Trung Thành, TPTN	0,33					0,33	
193	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, TPTN	29,74	25,81	8,74			3,93	
194	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3	Xã Sơn Cẩm, TPTN	20,10	18,30	5,00			1,80	
195	Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch bê tông khí chưng áp autoclaved concrete acc xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	1,15	1,10	0,25			0,05	
196	Nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Việt Cường tại Cụm công nghiệp Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	0,36	0,21	0,05			0,15	
197	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TPTN	22,20	22,20		19,80			
198	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân và xã Phúc Triu, TPTN	40,00	30,30	7,70			9,70	
199	Khu kinh doanh, chế biến, xuất nhập khẩu	Phường Tân Thành,	0,65	0,65	0,65				

	nông lâm sản - Công ty Cổ phần gỗ Phượng Anh	TPTN							
200	Xây dựng Nhà máy điện tử Glonics	Phường Phú Xá, TPTN	0,02	0,02	0,02				
201	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Sơn Cẩm, xã Phúc Hà, phường Tân Long, TPTN	14,64	9,64	1,34			5,00	
202	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	19,50	14,74	1,46			4,76	
203	Mở rộng bãi thải Nam, nắn suối CD, hành lang an toàn Công ty Than Khánh Hòa, xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	16,08	13,29	6,85			2,79	
204	Mở rộng bãi thải Nam xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	4,04	3,71	0,18			0,33	
205	Mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất	Xã Phúc Hà, TPTN	1,39	0,07				1,32	
206	Trạm trộn bê tông thương phẩm tại xã Quyết Thắng TPTN	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,00	1,92	1,80			0,08	
207	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 đến km 3+500 (địa phận phường Thịnh Đán)	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,05	0,01				0,04	
208	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,23	0,15				0,08	
		Phường Thịnh Đán, TPTN	1,33	1,13	0,57			0,20	
209	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Tân Lập (giai đoạn 2)	Phường Tân Lập, TPTN	0,40	0,25				0,15	
210	Nâng cấp cầu Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,68					0,66	0,02

211	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Trung Thành (giai đoạn 2)	Phường Trung Thành, TPTN	0,53	0,20				0,33	
212	Nâng cấp đường Việt Bắc, phường Quang Trung (giai đoạn 1)	Phường Quang Trung, TPTN	0,04	0,004				0,04	
213	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	Xã Quyết Thắng, TPTN	2,20	1,99	1,12			0,09	0,12
214	Trường Tiểu học số 1 Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	0,40	0,40					
215	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn 2, phường Phú Xá (chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên GDD)	Phường Phú Xá, TPTN	4,58	3,72	1,87			0,86	
216	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km0+300 đến Km3+500	Phường Quang Trung, TPTN	0,03	0,03					
217	Cải tạo, mở rộng đường Phú Thái	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,06	0,06	0,04				
218	Đầu tư xây dựng phát triển tổng hợp đô thị động lực, TPTN vay vốn WB -Hạng mục: Xây dựng đường Huống Thượng Chùa Hang (Cầu Mo Linh - địa phận Đồng Bầm)	Phường Đồng Bầm, phường Chùa Hang, xã Linh Sơn và xã Huống Thượng, TPTN	14,45	8,05	4,71			6,08	0,32
219	Nâng cấp đường Cù Vân An Khánh Phúc Hà	Xã Phúc Hà, TPTN	2,20	1,99	1,30			0,09	0,12
220	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	5,73	2,47	2,47			3,25	0,01
221	Xây dựng cấp bách đường nối từ Khu dân	Phường Phan Đình	0,56	0,03				0,53	

	cur A1 - A2 đến Khu dân cư sau Chợ Minh Cầu phường Phan Đình Phùng - TPTN	Phùng, TPTN							
222	Đường Xuân Hòa kéo dài	Phường Túc Duyên, TPTN	3,40	2,50	1,60			0,90	
		Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,60	0,30				0,30	
223	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500 (nút giao đường Tổ Hữu), địa phận phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,86	0,36	0,06			0,50	
224	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 0+00 đến Km 3+500	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,65	0,51	0,08			0,14	
225	Đường Bắc Sơn kéo dài, đoạn Km 3+500 (nút giao đường Tổ Hữu) đến Km 9+500, địa phận xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,35	0,50	0,50			0,85	
226	Đường Bắc Sơn kéo dài,	Xã Phúc Xuân,	4,71	2,51	2,51			2,20	
	đoạn Km 3+500 đến Km 9+500	TPTN							
227	Cầu qua kênh chính Núi Cốc, xã Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu, TPTN	0,05	0,05	0,05				
228	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TPTN	3,91	0,39	0,13			3,51	0,01
		Phường Túc Duyên, TPTN	3,27	2,68	1,21			0,54	0,05
		Xã Huống Thượng, TPTN	5,33	4,09	2,35			1,13	0,12

		Phường Đồng Bầm, TPTN	13,74	8,44	2,81			5,29	0,01
229	Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang, phường Đồng Bầm	Phường Chùa Hang, TPTN	1,95	0,03				1,92	
		Xã Linh Sơn, TPTN	9,67	6,77	2,72			2,82	0,08
		Xã Huống Thượng, TPTN	13,67	9,79	4,12			3,65	0,22
230	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, TPTN	11,60	6,95	3,46			4,63	0,01
231	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm, xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	1,66	0,33				1,23	0,10
232	Xây dựng đường tránh bãi thải Tây	Xã Sơn Cầm, TPTN	0,57	0,45				0,12	
233	Xây dựng Hồ điều hòa tại Khu dân cư số 2, đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	3,86	3,06	2,83			0,77	0,03
234	Cải tạo cống thoát nước khu vực tổ 8, tổ 9, phường Tân Thịnh, TPTN	Phường Tân Thịnh, TPTN	0,01	0,01					
235	Xây dựng kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá, TPTN	Phường Cam Giá, TPTN	2,37					1,61	0,76
236	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch	Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, TPTN	1,90	0,02				1,88	
237	Cải tạo hệ thống thoát	Phường Tân	7,34	1,29	0,25			5,54	0,51

	nước mương Xương Rông	Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Vinh, TPTN							
238	Tiểu dự án cấp nước 4 - Cấp nước sinh hoạt xã Linh Sơn	Xã Linh Sơn, TPTN	0,09	0,09	0,09				
239	Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Trù, TPTN	2,63	2,63					
240	Khu Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	Xã Linh Sơn, TPTN	50,28	23,69	8,66			26,58	0,01
241	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.1- 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng, TPTN	0,11	0,08	0,06			0,03	
242	Đường dây 110 KV từ TBA 220 KV Lưu Xá - TBA 110KV Gang Thép	Xã Thịnh Đức, phường Tích Lương, TPTN	0,18	0,18	0,12			0,003	0,001
243	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22kv lộ 471 và 473 Trạm 110kv Thịnh Đán cấp điện cho khu Nam Hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN	0,08	0,06	0,04			0,02	
244	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 380 và 381 Trạm	Phường Quan Triều, TPTN	0,01					0,01	

	220kv Thái Nguyên								
245	Xuất tuyến 110 kV sau Trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,16	0,16	0,06				
246	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trung Vương, Quán Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN	0,62	0,62					
247	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Gang Thép	Phường Cam Giá, phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, TPTN	0,05	0,04	0,03			0,01	
248	Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel	Phường Trưng Vương, TPTN	0,01					0,01	
249	Tháp Anten truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, TPTN	1,56	1,06				0,50	
250	Chuyển đổi mô hình quản lý Chợ Khu Tây	Phường Cam Giá, TPTN	0,24					0,24	
251	Trạm xử lý nước thải phục vụ các thuộc đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phường Tân Lập - phường Thịnh Đán	Phường Tân Lập, TPTN	0,19						0,19
252	Xây dựng Trạm xử lý nước thải phục vụ các	Phường Tân	0,56	0,56	0,56				

	khu dân cư đường Việt Bắc	Lập, TPTN							
253	Nhà máy xử lý chất thải (dịch vụ môi trường KC xanh)	Xã Tân Cương, TPTN	0,30					0,30	
254	Xây dựng cảnh quan cây xanh dọc 2 bên đường Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (trong đường Bắc Sơn kéo dài)	Phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, TPTN	19,00	15,50	6,50			3,50	
255	Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	2,88	2,17	0,95			0,66	0,05
256	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, TPTN	3,50	3,07	2,18			0,43	
257	Khôi phục Đình Đồng Mỗ	Phường Túc Duyên, TPTN	0,02					0,02	
258	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO Thái Nguyên, tại xã Thịnh Đức và phường Thịnh Đán	Xã Thịnh Đức, phường Thịnh Đán, TPTN	41,30	25,92	8,06			14,87	0,50
259	Nghĩa trang khu Nam-TP Thái Nguyên	Phường Tích Lương, TPTN	43,34	41,17	4,66			1,23	0,94

DANH SÁCH

CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, phường)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
									Sang đất nuôi trồng thủy sản

I	Phường Gia Sàng									
1	Hoàng Đức Chiến, Nguyễn Thị Thanh Vân	Phường Gia Sàng	204	42	CLN	0,005	0,005			

